

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

Số: 977/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 30 tháng 9 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt Quy hoạch các điểm đầu nối
vào các Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Kon Tum

KM
30
5

| | |
|-----------------------|----------------|
| SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | |
| BÊN | Số: 6308 |
| | Ngày: 10/11/14 |
| | Chuyên: |

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ Về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP, ngày 11/1/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Quyết định một số vấn đề về công tác quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý đầu tư xây dựng công trình sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh Kon Tum;

Căn cứ các Công văn của Bộ Giao thông Vận tải: Số 804/BGTVT-VT ngày 04/2/2008 về việc thỏa thuận các điểm đầu nối vào quốc lộ qua địa bàn tỉnh Kon Tum và số 8153/BGTVT-KCHT ngày 07/7/2014 về việc thỏa thuận Quy hoạch các điểm đầu nối vào đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14), Quốc lộ 24, Quốc lộ 14C, Quốc lộ 40B, Quốc lộ 40 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Xét Tờ trình số 39/TTr-SGTVT ngày 31/7/2014 của Sở Giao thông Vận tải về việc xin phê duyệt Quy hoạch các điểm đầu nối vào các quốc lộ trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Báo cáo thẩm định số 1510/BCTĐ-HĐTĐ ngày 05/9/2014 của Hội đồng thẩm định Quy hoạch các điểm đầu nối vào các Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Kon Tum,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch các điểm đầu nối vào các Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Kon Tum với các nội dung chính sau:

1. Tên quy hoạch: Quy hoạch các điểm đầu nối vào các Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Địa điểm thực hiện: Dọc theo các tuyến Quốc lộ trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

3. Thời gian thực hiện: Đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
4. Chủ đầu tư (*giai đoạn lập Quy hoạch*): Sở Giao thông vận tải tỉnh.
5. Đơn vị tư vấn: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng giao thông Kon Tum.
6. Mục tiêu.

- Xác định vị trí đầu nối phù hợp với nhu cầu và định hướng phát triển giao thông trong khu vực, đảm bảo trật tự an toàn giao thông tại các vị trí đầu nối ra, vào các tuyến đường Quốc lộ.

- Định hướng quy hoạch các đường gom dọc các tuyến đường Quốc lộ để xóa bỏ các điểm giao thông đầu nối không phù hợp vào các Quốc lộ.

- Làm cơ sở pháp lý để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và khai thác các công trình giao thông; định hướng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đảm bảo hiệu quả, đồng thời góp phần hạn chế tai nạn giao thông trên các tuyến Quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh.

7. Quy hoạch các điểm đầu nối vào các Quốc lộ:

7.1. Đường Hồ Chí Minh (*Quốc lộ 14*): 120 vị trí, trong đó: 106 vị trí đầu nối đường ngang, 06 vị trí đầu nối mới cửa hàng xăng dầu và 08 vị trí đầu nối cửa hàng xăng dầu đã thỏa thuận.

7.2. Quốc lộ 24: 57 vị trí, trong đó: 52 vị trí đầu nối đường ngang, 05 vị trí đầu nối cửa hàng xăng dầu đã thỏa thuận.

7.3. Quốc lộ 14C: 42 vị trí, trong đó: 39 vị trí đầu nối đường ngang, 02 vị trí đầu nối mới cửa hàng xăng dầu và 01 vị trí đầu nối cửa hàng xăng dầu đã thỏa thuận.

7.4. Quốc lộ 40B: 35 vị trí, trong đó: 32 vị trí đầu nối đường ngang và 03 vị trí đầu nối mới cửa hàng xăng dầu.

7.5. Quốc lộ 40: 13 vị trí, trong đó: 12 vị trí đầu nối đường ngang và 01 vị trí đầu nối mới cửa hàng xăng dầu.

8. Nhu cầu kinh phí và nguồn vốn thực hiện:

- Nhu cầu kinh phí: Khoảng 1.817,89 tỷ đồng.
- Nguồn vốn thực hiện: Ngân sách nhà nước, vốn tín dụng, vốn bảo trì đường bộ và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

9. Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 1: Từ nay đến năm 2020 là 323,31 tỷ đồng (*chiếm 17,78% tổng khối lượng theo quy hoạch*).

- Giai đoạn 2: Từ 2021 - 2030 là 1.494,59 tỷ đồng (*chiếm 82,22% tổng khối lượng theo quy hoạch*).

10. Giải pháp thực hiện:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nhằm nâng cao ý thức của người dân, không xây dựng các công trình xâm phạm đến quỹ đất hành lang bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông và các nút giao thông đồng bộ, hợp lý. Nâng cao năng lực quản lý, bảo trì bảo đảm khai thác hiệu quả, bền vững kết cấu hạ tầng giao thông hiện có.

- Đầu tư cải tạo, khắc phục các điểm đen thường xảy ra tai nạn giao thông; đồng thời tập trung cải tạo, nâng cao các điều kiện an toàn giao thông của mạng lưới giao thông nông thôn.

- Xây dựng và lắp đặt hệ thống báo hiệu đường bộ bảo đảm phù hợp với thông lệ quốc tế và khu vực; áp dụng các công nghệ tiên tiến trong công tác tổ chức giao thông tại các nút giao.

- Huy động, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông.

- Xây dựng và áp dụng có hiệu quả hệ thống tiêu chuẩn, định mức quản lý, bảo trì đường bộ; đẩy mạnh thực hiện việc xã hội hóa công tác quản lý, bảo trì đường bộ.

- Tiến hành thống kê, phân loại và xử lý các công trình vi phạm trong hành lang an toàn đường bộ đặc biệt là các vị trí ngã ba, ngã tư (*nút giao thông*) để có biện pháp giải tỏa hành lang an toàn giao thông theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Giao thông Vận tải:

- Tổ chức công bố Quy hoạch trên theo quy định.

- Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các ngành chức năng trong việc triển khai thực hiện quy hoạch.


- Phối hợp với các Sở, ngành và địa phương: Xây dựng kế hoạch hàng năm và 5 năm; các chương trình, đề án, dự án cụ thể để triển khai thực hiện Quy hoạch.

- Là cơ quan đầu mối theo dõi, kiểm tra, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch; định kỳ 6 tháng, 01 năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh biết, chỉ đạo; đề xuất điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và theo từng giai đoạn.

2. Các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Căn cứ chức năng nhiệm vụ của ngành, địa phương có trách nhiệm tổ chức triển khai và

phối hợp thực hiện Quy hoạch này; định kỳ 06 tháng, 01 năm báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch về UBND tỉnh (thông qua Sở Giao thông vận tải).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Thủ trưởng các Sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như điều 3;
- Bộ Giao thông vận tải;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTN7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Nguyễn Đức Tuy

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của UBND tỉnh)

Chú thích: CMGD: Cùng mức giản đơn; NKH: Nút kênh hóa; ĐTH: Đèn tín hiệu;
KMLT: Khác mức liên thông, ĐGQH: Đường gom quy hoạch

Bảng số 01: Tổng hợp Quy hoạch các điểm đầu nối vào đường Hồ Chí Minh

| TT | Tính chất giao cắt (phải, trái, ngã tư) | | Lý trình | Khoảng cách hai ĐDN (m) | | Tên tuyến giao cắt/ công trình | Điểm đầu nối | | Hình thức đầu nối | |
|-----------------------|---|------|-------------------|-------------------------|------|--|--------------|-----|-------------------|-------------|
| | Trái | Phải | | Trái | Phải | | Cũ | Mới | Giai đoạn | Giai đoạn |
| | | | | | | | | | 2012 - 2020 | 2020 - 2030 |
| Điểm đầu tuyến | | | Km1407+250 | | | Giáp tỉnh Quảng Nam | | | | |
| 1 | | x | Km1412+112 | | | Quy hoạch cửa hàng xăng dầu, huyện Đắk Glei | | x | CMGD | |
| 2 | x | | Km1416+710 | 9460 | | Đường láng nhựa vào thôn Măng Khênh (Vị trí đầu nối ĐGQH1) | x | | CMGD | |
| 3 | | x | Km1416+710 | | 9460 | Đường huyện ĐH81 (Vị trí đầu nối ĐGQH 2) | x | | NKH | |
| 4 | | x | Km1419+660 | | 2950 | Đường tránh nạn đèo lò xo | | | CMGD | |
| 5 | x | | Km1420+730 | 4020 | | Đường láng nhựa vào thôn Đông Nay | x | | CMGD | |
| 6 | | x | Km1422+160 | | 2500 | Đường láng nhựa vào thôn Đông Nay (vị trí đầu nối ĐGQH 3) | x | | CMGD | |
| 7 | x | | Km1423+653 | 2923 | | Đường láng nhựa vào thôn Đông Lốc 2 | x | | CMGD | |
| 8 | x | | Km1424+760 | 1107 | | Đường tỉnh 673 (đi xã Ngọc Linh) | x | | NKH | |
| 9 | | x | Km1426+760 | | 4600 | Đường láng nhựa vào thôn Đông Lốc | x | | CMGD | |
| 10 | | x | Km1428+210 | | | Quy hoạch cửa hàng xăng dầu, huyện Đắk Glei | | x | CMGD | |
| 11 | x | | Km1429+410 | 4650 | | Đường vào thôn Đắk Nờ | x | | CMGD | |
| 12 | x | | Km1432+460 | 3050 | | Đường vào thôn Đắk Nờ (Vị trí đầu nối ĐGQH 5) | x | | CMGD | |
| 13 | | x | Km1434+690 | | 7930 | Đường tránh đường Hồ Chí Minh giai đoạn II | | x | NKH | |
| 14 | | x | Km1436+310 | | 1620 | Đường vào thôn Đắk Tráp xã Đắk Pét | x | | CMGD | |
| 15 | | x | Km1437+660 | | 1350 | Đường AKhanh (Đường huyện 83) | x | | CMGD | |
| 16 | x | | Km1437+800 | 5340 | | Đường trục chính đô thị mặt cắt 3-3 (rộng 33m) | | x | NKH | |
| 17 | x | | Km1438+310 | | | Cửa hàng xăng dầu số 10 | x | | CMGD | |
| 18 | x | x | Km1439+260 | 1460 | 1600 | Đường tránh đường Hồ Chí Minh giai đoạn II | | x | NKH | |

| | | | | | | | | | | |
|----|---|---|------------|------|------|---|---|---|------|-----|
| 19 | | x | Km1439+960 | | 700 | Đường vào thôn Long Lang (Vị trí đầu nối ĐGQH 7) | x | | CMGD | |
| 20 | | x | Km1442+380 | | 2420 | Đường lên trạm phát sóng | x | | CMGD | |
| 21 | | x | Km1442+570 | | 190 | Đường vào mỏ đá Đắk Poi | x | | CMGD | |
| 22 | | x | Km1446+320 | | 3940 | Đường vào thôn Đắk Chung Trong | x | | CMGD | NKH |
| 23 | x | | Km1446+890 | 7630 | | Đường vào thôn Đắk Năng | x | | CMGD | |
| 24 | x | | Km1449+900 | 3010 | | Đường vào thôn Đắk Bo | x | | CMGD | |
| 25 | | x | Km1451+260 | | 4940 | Đường vào thôn Đắk Wát (Vị trí đầu nối ĐGQH 8) | x | | CMGD | |
| 26 | x | x | Km1453+940 | 4040 | 2680 | Đường ra khu sản xuất thôn Đắk Gô (Đường tỉnh lộ 678 dự kiến) | x | | CMGD | NKH |
| 27 | | x | Km1456+060 | | 2120 | Đường vào thôn Đắk Gô (Vị trí đầu nối ĐGQH 10) | x | | CMGD | |
| 28 | x | | Km1457+470 | 3530 | | Đường vào thôn Đắk Túc | x | | CMGD | |
| 29 | x | | Km1458+000 | 530 | | Đường Tỉnh lộ 678 dự kiến kéo dài | | x | CMGD | NKH |
| 30 | | x | Km1458+870 | | 2810 | Đường lên khu tái định cư thôn Đắk Sút | x | | CMGD | |
| 31 | | x | Km1461+670 | | 2800 | Đường vào thôn Lanh Tôn (Vị trí đầu nối ĐGQH 11) | x | | CMGD | |
| 32 | x | | Km1463+410 | | | Cửa hàng xăng dầu Quốc Huy | x | | CMGD | |
| 33 | x | | Km1464+410 | 6410 | | Đường ra khu sản xuất (Đường Hồ Chí Minh cũ) | x | | CMGD | |
| 34 | x | | Km1465+360 | 7890 | | Đường đi xã Đắk Ang (Vị trí đầu nối ĐGQH 13) | x | | CMGD | NKH |
| 35 | x | | Km1466+090 | 730 | | Đường vào thôn Đắk Giác | x | | CMGD | |
| 36 | | x | Km1466+560 | | 4890 | Đường vào thôn Đắk Nai (Vị trí đầu nối ĐGQH 14) | x | | CMGD | |
| 37 | x | | Km1467+110 | 1750 | | Đường đi thôn Long Dôn xã Đắk Ang | x | | CMGD | |
| 38 | | x | Km1469+510 | | 2950 | Đường vào thôn Nông Nhày 2 (Vị trí đầu nối ĐGQH 15) | x | | CMGD | |
| 39 | x | | Km1471+180 | | | Cửa hàng xăng dầu Hương Sơn | x | | CMGD | |
| 40 | x | | Km1471+810 | 4700 | | Đường Trung tâm cụm xã Đắk Dục (Vị trí đầu nối ĐGQH 16) | x | | CMGD | |
| 41 | | x | Km1473+960 | | 4450 | Đường vào thôn Nông Kon (Vị trí đầu nối ĐGQH 17) | x | | CMGD | |
| 42 | x | | Km1475+060 | 3250 | | Đường vào thôn Lộc Nông 1 (Vị trí đầu nối ĐGQH 18) | x | | CMGD | |
| 43 | | x | Km1475+560 | | 1600 | Đường vào thôn Dục Nội 1 (Vị trí đầu nối ĐGQH 19) | x | | CMGD | |

| | | | | | | | | | | |
|----|---|---|------------|------|------|---|---|---|------|------|
| 44 | x | | Km1477+210 | | | Cửa hàng xăng dầu Tuấn Nam | x | | CMGD | |
| 45 | x | x | Km1478+270 | 3210 | 2710 | Đường khu Trung tâm xã Đăk Nông (Vị trí đầu nối ĐGQH 20,21) | | x | NKH | |
| 46 | x | | Km1479+490 | 1220 | | Đường đất qua xã Đăk Ang (Dự kiến đường huyện 78 kéo dài) | x | | CMGD | NKH |
| 47 | | x | Km1481+130 | | 2860 | Đường vào thôn Chả Nôi 2 | x | | CMGD | |
| 48 | | x | Km1482+440 | | 1310 | Đường vào thôn Quảng Nông | x | | CMGD | |
| 49 | x | | Km1483+290 | 3800 | | Đường vào nhà máy mì BMC | x | | CMGD | |
| 50 | x | x | Km1485+000 | 1710 | 2560 | Đường N5 + NT18 | x | | NKH | KMLT |
| 51 | x | x | Km1485+600 | 600 | 600 | Đường vào UBND huyện mới | | | CMGD | |
| 52 | x | x | Km1486+980 | 1980 | 1980 | Đường Nguyễn Sinh Sắc phải; Đường tránh HCM giai đoạn I | | | CMGD | |
| 53 | | x | Km1488+490 | | 1510 | Ngã tư Ngọc Hồi (QL14C và QL40) | | | CMGD | |
| 54 | | x | Km1489+600 | | | Cửa hàng xăng dầu DNTN Đức Lương | x | | CMGD | |
| 55 | x | | Km1489+640 | 2660 | | Đường tránh đường Hồ Chí Minh giai đoạn I | | x | NKH | |
| 56 | x | | Km1491+990 | 2350 | | Đường vào thôn 5 | x | | CMGD | |
| 57 | | x | Km1492+790 | | 4300 | Đường vào lô cao su | x | | CMGD | |
| 58 | | x | Km1495+120 | | 2330 | Đường Đăk Môt - Kon Tu Peng | x | | CMGD | |
| 59 | x | | Km1495+790 | 3800 | | Đường ra khu sản xuất (Quy hoạch đi xã Ngọc Tú) | | x | CMGD | |
| 60 | | x | Km1498+710 | | 3590 | Đường vào thôn Đăk Ri Peng | x | | CMGD | |
| 61 | x | | Km1500+290 | 4500 | | Đường nhựa vào thôn 3 | | | CMGD | |
| 62 | | x | Km1500+740 | | 2030 | Đường vào thôn Đăk Ri Jóp (Vị trí đầu nối ĐGQH 24) | x | | CMGD | |
| 63 | x | | Km1502+290 | 2000 | | Đường vào trung đoàn 24 (Vị trí đầu nối ĐGQH 22) | | | CMGD | |
| 64 | | x | Km1502+370 | | | Cửa hàng xăng dầu số 11 | x | | CMGD | |
| 65 | | x | Km1504+160 | | 3420 | Nhà máy mì xã Tân Cảnh (Vị trí đầu nối ĐGQH 26) | x | | CMGD | |
| 66 | | x | Km1504+320 | | | Cửa hàng xăng dầu Tân Cảnh Trường Sơn | x | | CMGD | |
| 67 | x | | Km1504+390 | 2100 | | Đường BTXM vào thôn 1 | x | | CMGD | |
| 68 | | x | Km1504+700 | | 3960 | Đường tránh HCM giai đoạn II | | x | NKH | |
| 69 | | x | Km1506+020 | | 1320 | Đường quy hoạch | | x | CMGD | |
| 70 | x | | Km1506+970 | 2580 | | Đường quy hoạch | | x | CMGD | |

| | | | | | | | | | | |
|----|---|---|------------|------|------|--|---|---|------|-----|
| 71 | x | | Km1507+990 | 1020 | | Đường Quốc lộ 40B (Đường tỉnh 672 cũ) | x | | CMGD | NKH |
| 72 | x | x | Km1509+230 | 1240 | 3210 | Đường Chu Văn An | | | CMGD | |
| 73 | x | x | Km1511+520 | 2290 | 2290 | Đường tỉnh 679 (đường TĐC thủy điện Plei Krong) | x | | CMGD | NKH |
| 74 | | x | Km1512+590 | | 1070 | Đường vào nghĩa trang nhân dân thôn 3 | x | | CMGD | |
| 75 | | x | Km1513+860 | | 1270 | Đường vào Trường tiểu học Chu Văn (Vị trí đầu nối ĐGQH 29) | x | | CMGD | |
| 76 | x | | Km1514+330 | 2810 | | Đường vào thôn 2 xã Diên Bình (Vị trí đầu nối ĐGQH 30) | x | | CMGD | |
| 77 | x | | Km1515+960 | 1630 | | Đường ra khu sản xuất (Vị trí đầu nối ĐGQH 31) | x | | CMGD | |
| 78 | | x | Km1516+030 | | 2170 | Đường vào thôn 1 (Vị trí đầu nối ĐGQH 32) | x | | CMGD | |
| 79 | | x | Km1517+370 | | 3510 | Đường vào thôn 4 (Vị trí đầu nối ĐGQH 32) | x | | CMGD | |
| 80 | | x | Km1519+110 | | 1740 | Đường vào khu TĐC thôn 8 (vị trí đầu nối ĐGQH 34) | x | | CMGD | |
| 81 | x | | Km1520+060 | | | Cửa hàng xăng dầu Đắk Hring | x | | CMGD | |
| 82 | x | | Km1520+360 | 4400 | | Đường tỉnh 677 (Vị trí đầu nối ĐGQH 35) | x | | NKH | |
| 83 | | x | Km1520+630 | | 1520 | Đường vào thôn 12 (Vị trí đầu nối ĐGQH 36) | x | | CMGD | |
| 84 | x | | Km1522+840 | 2480 | | Đường vào trường THPT Nguyễn Du (Vị trí đầu nối ĐGQH 35) | x | | CMGD | |
| 85 | x | | Km1524+490 | 1650 | | Đường vào đập thủy lợi Đắk Ma | x | | CMGD | |
| 86 | | x | Km1525+960 | | 5330 | Đường vào rừng đặc dụng | x | | CMGD | |
| 87 | x | x | Km1527+220 | | 1260 | Đường tránh HCM giai đoạn II | | x | NKH | |
| 88 | x | x | Km1527+940 | 3450 | 720 | Đường Lê Hồng Phong (Đường huyện 42) | | | CMGD | |
| 89 | x | | Km1529+460 | | | Cửa hàng xăng dầu số 7 | x | | CMGD | |
| 90 | x | x | Km1529+590 | 1650 | 1650 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | | | CMGD | |
| 91 | | x | Km1531+140 | | 1550 | Đường Quang Trung | | | CMGD | |
| 92 | x | | Km1531+900 | 2310 | | Đường tỉnh 671 | x | | CMGD | ĐTH |
| 93 | | x | Km1532+690 | | 1550 | Đường vào thôn 5 xã Hà Mòn | | | CMGD | |
| 94 | x | x | Km1533+360 | 1460 | | Đường tránh HCM giai đoạn II, phải đường lên Nghĩa trang liệt sỹ huyện Đắk Hà | | | NKH | |
| 95 | x | | Km1534+460 | 1100 | | Đường vào Chùa | x | | CMGD | |

| | | | | | | | | | | |
|------------------------|---|---|-------------------|------|------|---|---|---|------|------|
| 96 | x | x | Km1536+360 | 1900 | 3670 | Đường vào thôn 3, phải đường vào nghĩa trang nhân dân (Vị trí ĐGQH 37) | x | | CMGD | |
| 97 | | x | Km1537+900 | | | Cửa hàng xăng dầu QH xã Đăk La, huyện Đăk Hà | | x | CMGD | |
| 98 | | x | Km1538+870 | | 2510 | Đường vào thôn 1A (Vị trí đầu nối ĐGQH 40) | x | | CMGD | |
| 99 | x | x | Km1540+610 | 4250 | 1740 | Dự kiến Đường tỉnh 680 | | x | NKH | |
| 100 | x | | Km1542+340 | 1730 | | Đường vào lô cao su (Đường huyện 05 dự kiến), HCM giai đoạn II | | x | NKH | |
| 101 | x | | Km1544+140 | 1800 | | Đường vào thôn Plei Trum, Đăk Chò | x | | CMGD | |
| 102 | x | x | Km1544+330 | | | Cửa hàng xăng dầu Thanh Phương, trung tâm sát hạch lái xe Vị trí đầu nối ĐGQH 41 bên phải tuyến | x | | CMGD | |
| 103 | | x | Km1545+180 | | 4570 | Đường vào tổ 4 phường Ngô Mây | x | | CMGD | |
| 104 | x | | Km1545+960 | 1820 | | Đường tỉnh ĐT 675 | x | | CMGD | NKH |
| 105 | | x | Km1547+290 | | 2110 | Đường đi xã Vinh Quang | | x | CMGD | |
| 106 | | x | Km1547+854 | | 564 | Đường Lạc Long Quân | x | | CMGD | |
| 107 | x | x | Km1548+689 | | 835 | Đường Trần Khánh Dư (Huỳnh Thúc Kháng) | x | | CMGD | |
| 108 | x | x | Km1549+130 | 3170 | | Đường Nguyễn Thị Minh Khai và giao điểm cuối Quốc lộ 24 | x | | CMGD | |
| 109 | x | x | Km1549+955 | 825 | 1266 | Đường Bà Triệu | x | | CMGD | |
| 110 | x | x | Km1551+478 | 1523 | 1523 | Đường trục chính đô thị mặt cắt 3-3 (rộng 33m) | | x | CMGD | |
| 111 | x | | Km1552+960 | 1482 | | Đường tỉnh 671 | x | | CMGD | ĐTH |
| 112 | | x | Km1554+160 | | 2682 | Đường vào Tổ dân phố 5, phường Lê Lợi | x | | CMGD | |
| 113 | x | | Km1555+980 | 3020 | | Đường vào tổ 3 phường Trần Hưng Đạo | x | | CMGD | |
| 114 | | x | Km1556+760 | | 2600 | Đường vào đập Đăk Yên | x | | CMGD | |
| 115 | x | | Km1557+400 | 1420 | | Đường tránh đường Hồ Chí Minh giai đoạn II | | x | NKH | |
| 116 | x | | Km1558+460 | 1060 | | Đường vào thôn 4 (Đường huyện 05 dự kiến) | | x | NKH | |
| 117 | | x | Km1558+900 | | | Cửa hàng xăng dầu xã Hòa Bình (mới xây dựng) | x | | CMGD | |
| 118 | x | x | Km1560+090 | 1630 | 3330 | Đường tỉnh ĐT 680 DK | | x | NKH | |
| 119 | | x | Km1561+220 | | 1130 | Khu công nghiệp Sao Mai | x | | CMGD | KMLT |
| 120 | x | x | Km1562+700 | 2610 | 1480 | Đường tránh phía Đông và Tây thành phố Kon Tum | | x | NKH | |
| Điểm cuối tuyến | | | Km1568+250 | | | Giáp tỉnh Gia Lai | | | | |

Bảng số 02: Tổng hợp Quy hoạch các điểm đầu nối vào Quốc lộ 24

| TT | Tính chất giao cắt (phải, trái, ngã tư) | | Lý trình | Khoảng cách hai ĐDN (m) | | Tên tuyến giao cắt/ công trình | Điểm đầu nối | | Hình thức đầu nối | |
|-----------------------|---|-------------|-----------|-------------------------|------|---|--------------|-----|-------------------|-----------|
| | | | | Trái | Phải | | Cũ | Mới | Giai đoạn | Giai đoạn |
| | 2012 - 2020 | 2020 - 2030 | | | | | | | | |
| Điểm đầu tuyến | | | Km69+000 | | | Giáp tỉnh Quảng Ngãi tại Km69+00 | | | | |
| 1 | | x | Km71+245 | | 2245 | Đường BT vào thôn Mãng Ta (thôn 7) | x | | CMGD | |
| 2 | | x | Km74+000 | | 2755 | Quy hoạch cửa hàng xăng dầu, xã Pơ Ê | | x | CMGD | |
| 3 | x | | Km74+200 | 5200 | | Đường vào thôn 3 (Vị trí đầu nối ĐGQH 1) | x | | CMGD | |
| 4 | | x | Km77+910 | | 6665 | Đường vào thủy điện Pơ Ê | x | | CMGD | |
| 5 | | x | Km79+500 | | 1590 | Đường vào thôn 4, xã Pơ Ê | x | | CMGD | |
| 6 | x | | Km79+510 | 5310 | | Đường Bê tông vào thôn 1 (Vị trí đầu nối ĐGQH 2) | x | | CMGD | |
| 7 | | x | Km82+810 | | 3310 | Đường vào thôn 11, xã Hiếu | x | | CMGD | |
| 8 | x | | Km82+830 | 3320 | | Đường ra khu sản xuất | x | | CMGD | |
| 9 | | x | Km85+080 | | 2270 | Đường vào thôn 9, xã Hiếu (Vị trí đầu nối ĐGQH 3) | | x | CMGD | |
| 10 | x | | Km89+720 | 6890 | | Đường vào thôn 6,7 xã Kon Piêng (Vị trí đầu nối ĐGQH 4) | x | | CMGD | |
| 11 | | x | Km89+350 | | 4270 | Đường vào trường mầm non Xã Hiếu | x | | CMGD | |
| 12 | x | | Km91+000 | 1280 | | Cửa hàng xăng dầu xã Hiếu | | x | CMGD | |
| 13 | | x | Km91+850 | | 2500 | Đường vào thôn 3, Đăk Blom xã Hiếu | x | | CMGD | |
| 14 | x | x | Km94+670 | 4950 | 2820 | Đường Đông Trường Sơn (Đường tỉnh 669) | x | | CMGD | NKH |
| 15 | | x | Km96+100 | | 1430 | Đường đi Ngọc Tem cũ (Vị trí đầu nối ĐGQH 5) | x | | CMGD | |
| 16 | | x | Km103+600 | | 7500 | Đường vào thôn Kon Leng 1 xã Đăk Long | x | | CMGD | |
| 17 | x | | Km104+160 | 9490 | | Đường vào UBND xã Đăk Long (Vị trí đầu nối ĐGQH 6) | x | | CMGD | NKH |
| 18 | | x | Km104+650 | | 1050 | Đường liên thôn Kon Chốt, Kon Xú, kon Rẫy | x | | CMGD | NKH |
| 19 | | x | Km109+650 | | 5000 | Đường BT đi thôn Kon Ke 2 | x | | CMGD | |
| 20 | | x | Km110+200 | | 550 | Cửa hàng xăng dầu QH, thị trấn Kon Plong | | x | CMGD | |
| 21 | | x | Km111+120 | | 920 | Đường đất vào bãi cát | x | | CMGD | |
| 22 | x | | Km113+000 | | 8840 | Đường tránh QL 24 thị trấn Kon Plong | | x | CMGD | |
| 23 | x | x | Km114+650 | 1650 | 1650 | Đường vào thác Pau sũ (Đường huyện 34) | x | | CMGD | NKH |
| 24 | x | | Km115+900 | 1000 | | Đường nội thị trấn | x | | CMGD | |

| | | | | | | | | | | |
|----|---|---|-----------|------|-------|--|---|---|------|------|
| 25 | x | x | Km116+930 | 1030 | 2280 | Đường vào hồ Đăk Ke | x | | CMGD | |
| 26 | x | x | Km118+250 | 1320 | 1320 | Đường tránh QL24 đèo Măng Đen phải tuyến, đường tránh QL24 thị trấn Kon Plong trái tuyến | x | | NKH | |
| 27 | x | | Km127+860 | 9610 | | Đường vào thôn 8 thị trấn Đak Rơ ve | x | | CMGD | |
| 28 | x | | Km128+950 | 1090 | | Đường vào UBND huyện | x | | CMGD | ĐTH |
| 29 | | x | Km129+130 | | 10880 | Đường vào chợ Kon Rẫy | x | | CMGD | |
| 30 | | x | Km130+050 | | 920 | Đường tránh Quốc lộ 24 đèo Măng Đen | | x | NKH | |
| 31 | x | | Km131+850 | 2900 | | Đường vào thôn 5, xã Kon Du | x | | CMGD | |
| 32 | | x | Km132+900 | | 2850 | Đường lên thác Kon Snghe (Vị trí đầu nối ĐGQH 7) | x | | CMGD | |
| 33 | x | | Km137+500 | 5650 | | Đường vào thôn 6 (Vị trí đầu nối ĐGQH 9) | x | | CMGD | |
| 34 | | x | Km137+650 | | 4750 | Đường vào thôn 3 (Vị trí đầu nối ĐGQH 10) | x | | CMGD | |
| 35 | | x | Km137+950 | | 300 | Cửa hàng xăng dầu xã Tân Lập | | x | CMGD | |
| 36 | x | x | Km139+250 | 1750 | 1300 | Đường nội thị trấn huyện lỵ Kon Rẫy mới, xã Tân Lập | x | | CMGD | |
| 37 | | x | Km140+140 | | 890 | Đường tỉnh 677 (Vị trí đầu nối ĐGQH 12) | x | | CMGD | |
| 38 | | x | Km140+570 | | 430 | Đường vào thôn 9 (Kon Srệt) | x | | CMGD | |
| 39 | x | | Km141+450 | 3950 | | Đường vào trường THCS Đăk Ruông | x | | CMGD | NKH |
| 40 | x | | Km142+150 | 700 | | Cửa hàng xăng dầu số 10 | x | | CMGD | |
| 41 | x | | Km142+750 | 600 | | Đường vào thôn Kon Năng | x | | | |
| 42 | x | | Km144+250 | 2800 | | Đường vào thôn Kon Smon | x | | CMGD | |
| 43 | x | | Km146+320 | 2070 | | Đường vào suối (cây số 23) | x | | CMGD | |
| 44 | | x | Km147+030 | | 9380 | Đường vào thôn 1 Kon Nu (Vị trí đầu nối ĐGQH 15) | x | | CMGD | |
| 45 | x | | Km147+950 | 1630 | | Đường vào thôn 14 KTM (Vị trí đầu nối ĐGQH 16) | x | | CMGD | NKH |
| 46 | | x | Km150+750 | | 3720 | Đường vào thôn 5 (Vị trí đầu nối ĐGQH 17) | x | | CMGD | |
| 47 | | x | Km152+430 | | 1680 | Đường vào lô cao su | x | | CMGD | |
| 48 | x | | Km153+660 | 5710 | | Đường ra khu sản xuất (Vị trí đầu nối ĐGQH 19) | x | | CMGD | |
| 49 | x | x | Km154+900 | 1240 | 2470 | Đường vào thôn 8 (Vị trí đầu nối ĐGQH 18) Đường huyện 21 | x | | CMGD | NKH |
| 50 | | x | Km156+800 | | 1900 | Đường vào lô cao su thôn 9 (Vị trí đầu nối ĐGQH 20) | x | | CMGD | |
| 51 | x | x | Km160+640 | 5740 | 3840 | Vị trí Giao đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2 | | x | CMGD | KMLT |
| 52 | x | x | Km162+080 | 1440 | 1440 | Đường vào thôn Kon Rơ Lang | x | | CMGD | |
| 53 | x | | Km163+900 | 1820 | | Đường Quốc lộ cũ đi Thành phố Kon Tum (Bệnh viện 24) | x | | CMGD | NKH |

| | | | | | | | | | | |
|------------------------|---|---|-----------|------|------|-------------------------------|---|--|------|--|
| 54 | x | | Km165+080 | 1180 | | Đường Trần Văn Hai | x | | CMGD | |
| 55 | x | x | Km165+950 | 870 | 3870 | Đường vào phường Trường Chinh | x | | CMGD | |
| 56 | x | x | Km167+250 | 1300 | 1300 | Đường Hàm Nghi | x | | CMGD | |
| 57 | x | x | Km168+050 | 800 | 800 | Đường Sư Vạn Hạnh | x | | CMGD | |
| Điểm cuối tuyến | | | Km168+200 | | | Giao với đường Hồ Chí Minh | | | | |

Bảng số 03: Tổng hợp Quy hoạch các điểm đầu nối vào Quốc lộ 14C

| TT | Tính chất giao cắt (phải, trái, ngã tư) | | Lý trình | Khoảng cách hai ĐĐN (m) | | Tên tuyến giao cắt/ công trình | Điểm đầu nối | | Hình thức đầu nối | |
|----|---|------|----------|-------------------------|-------|--|--------------|-----|-------------------|-------------|
| | Trái | Phải | | Trái | Phải | | Cũ | Mới | Giai đoạn | Giai đoạn |
| | | | | | | | | | 2012 - 2020 | 2020 - 2030 |
| | | | Km0+0 | | | Giao đường Hồ Chí Minh và QL40 | x | | | |
| 1 | x | x | Km1+350 | 1350 | 1350 | Đường huyện 76 (Đường đi xã Đăk Sứ) | x | | CMGD | NKH |
| 2 | x | x | Km3+520 | 2170 | 2170 | Đường huyện 71 (Đi xã Pờ Y) | x | | CMGD | NKH |
| 3 | x | | Km5+260 | 1740 | | Trường tiểu học (Đầu đường gom QH1) | x | | CMGD | |
| 4 | | x | Km7+563 | | 4043 | Đường vào thôn Ngọc Tặng 2 (Cuối đường gom QH2) | x | | CMGD | |
| 5 | x | | Km8+500 | 3240 | | Đường vào khu trung tâm xã Đăk Kan (Đầu đường gom QH3) | x | | CMGD | NKH |
| 6 | x | | Km9+700 | 1200 | | Đường vào khu trung tâm xã Đăk Kan (Đầu đường gom QH4) | | x | CMGD | NKH |
| 7 | x | x | Km11+080 | 1380 | 3517 | Đường vào thôn Tân Bình (Đầu đường gom QH5 bên phải) | x | | CMGD | |
| 8 | x | | Km13+000 | 1920 | | Đường đi xã Rơ Koi (ĐH12) | x | | CMGD | NKH |
| 9 | | x | Km16+400 | | 5320 | Đường vào lô cao su | x | | CMGD | |
| 10 | x | | Km16+800 | 3800 | | Đường vào lô cao su | x | | CMGD | |
| 11 | x | | Km18+300 | 1500 | | Đường tỉnh ĐT 675 | x | | CMGD | NKH |
| 12 | | x | Km31+900 | | 15500 | Đường vào Đồn biên phòng 705 | x | | CMGD | |
| 13 | x | | Km43+700 | 25400 | | Đường tỉnh ĐT 674 | x | | CMGD | NKH |
| 14 | x | x | Km44+000 | 300 | 12100 | Đầu đường gom QH 6 | | x | CMGD | |
| 15 | x | x | Km45+000 | 1000 | 1000 | Đường vào đội 4 (Cuối đường gom QH 6) | x | | CMGD | |
| 16 | x | x | Km46+500 | 1500 | 1500 | Đầu đường gom QH 7 | | x | CMGD | |
| 17 | x | x | Km48+000 | 1500 | 1500 | Đường gom QH 7 | | x | CMGD | |
| 18 | x | x | Km49+500 | 3000 | 3000 | Đường vào Làng Kênh (Cuối đường gom QH 7) | x | | CMGD | |
| 19 | | x | Km50+400 | | 900 | Cửa hàng xăng dầu Trí Linh, xã Mô Rai | x | | CMGD | |
| 20 | x | x | Km50+480 | 980 | 980 | Đường vào Làng Gráp (Đầu đường gom QH 8) | x | | CMGD | |

| | | | | | | | | | | |
|------------------------|---|---|-----------|-------|-------|---|---|---|------|-----|
| 21 | x | x | Km52+500 | 2020 | 2020 | Đường vào ĐBP 709 (Cuối đường gom QH 8) | x | | CMGD | NKH |
| 22 | x | x | Km55+000 | 2500 | 2500 | Đường ra khu sản xuất (Đầu đường gom QH 9) | x | | CMGD | |
| 23 | x | x | Km60+000 | 5000 | 5000 | Đường vào lô cao su đội 10, (Cuối đường gom QH 9) ĐH 18 | x | | CMGD | NKH |
| 24 | | x | Km61+500 | | 1500 | Đường vào lô cao su đội 10, Công ty 78 | x | | CMGD | |
| 25 | x | | Km62+600 | 2600 | | Đường vào lô cao su đội 10, Công ty 78 | x | | CMGD | |
| 26 | | x | Km63+000 | | 1500 | Đường lâm nghiệp | x | | CMGD | |
| 27 | x | | Km74+800 | 12200 | | Đường vào lô cao su | x | | CMGD | |
| 28 | x | | Km76+300 | 1500 | | Đường vào lô cao su đội 1, Công ty Sa Thầy | x | | CMGD | |
| 29 | | x | Km77+600 | | 14600 | Đường vào lô cao su đội 1, Công ty Sa Thầy | x | | CMGD | |
| 30 | x | | Km78+700 | 2400 | | Đường vào lô cao su nông trường Suối Cát | x | | CMGD | |
| 31 | | x | Km80+000 | | | Cửa hàng xăng dầu QH 2, huyện Sa Thầy | | x | CMGD | |
| 32 | x | | Km81+200 | 2500 | | Đường vào lô cao su nông trường Suối Cát | x | | CMGD | |
| 33 | | x | Km81+650 | | 4050 | Đường đi Đôn biên phòng 711 mới | x | | CMGD | |
| 34 | | x | Km87+400 | | 5750 | Đường vào lô cao su nông trường Suối Cát | x | | CMGD | |
| 35 | x | | Km91+300 | | | Quy hoạch cửa hàng xăng dầu 4, huyện Sa Thầy | | x | CMGD | |
| 36 | | x | Km93+200 | | 5800 | Đường vào lô cao su | x | | CMGD | |
| 37 | x | x | Km98+650 | 17450 | 5450 | Đường tỉnh ĐT675A (Sẽ San 3 – Quốc lộ 14C) | x | | | NKH |
| 38 | | x | Km101+800 | | 3150 | Đường vào lô cao su | x | | CMGD | |
| 39 | x | | Km102+500 | 3850 | | Đường vào lô cao su | x | | CMGD | |
| 40 | x | | Km104+800 | 2300 | | Đường vào đập thủy điện Sê San 4 | x | | CMGD | |
| 41 | x | | Km106+600 | 1800 | | Đường vào nhà máy thủy điện Sê San 4 | x | | CMGD | |
| 42 | | x | Km106+730 | | 4930 | Đường vào đôn biên phòng 715 (đường bê tông) | x | | CMGD | |
| Điểm cuối tuyến | | | Km106+800 | | | Giáp tỉnh Gia Lai | | | | |

Bảng số 04: Tổng hợp Quy hoạch các điểm đầu nối vào Quốc lộ 40B

| TT | Tính chất giao cắt (phải, trái, ngã tư) | | Lý trình | Khoảng cách hai ĐDN (m) | | Tên tuyến giao cắt/ công trình | Điểm đầu nối | | Hình thức đầu nối | |
|-----------------------|---|------|-----------|-------------------------|------|---|--------------|-----|-------------------|-------------|
| | Trái | Phải | | Trái | Phải | | Cũ | Mới | Giai đoạn | Giai đoạn |
| | | | | | | | | | 2012 - 2020 | 2020 - 2030 |
| Điểm đầu tuyến | | | Km147+381 | | | Ranh giới tỉnh Kon Tum và Quảng Nam | | | | |
| 1 | x | | Km154+231 | 6850 | | Đường vào thôn Đăk Kín 1A | x | | CMGD | |
| 2 | | x | Km154+401 | | 7020 | Đường bê tông vào thôn Kô Xia | x | | CMGD | |
| 3 | | x | Km158+851 | | 4450 | Đường vào thủy điện Đăk Psi | x | | CMGD | |
| 4 | x | x | Km160+604 | 6373 | 6203 | Giao Đường tỉnh ĐT672 mới tại Km39+00 | x | | CMGD | NKH |
| 5 | x | | Km162+594 | 1990 | | Đường Tu Mơ Rông - Ngọc Yêu (Đường huyện 62 cũ) | x | | CMGD | NKH |
| 6 | x | | Km164+594 | 2000 | | Đường vào khu Tái định cư | x | | CMGD | |
| 7 | | x | Km165+294 | | 4690 | Đường vào thôn Long Leo xã Tu Mơ Rông | x | | CMGD | |
| 8 | | x | Km167+324 | | 2030 | Đường vào thôn Tu Mơ Rông xã Tu Mơ Rông | x | | CMGD | |
| 9 | x | | Km167+654 | 3060 | | Đường vào thôn Tư Cấp xã Tu Mơ Rông | x | | CMGD | |
| 10 | | x | Km171+000 | | | Cửa hàng xăng dầu dự kiến 4, huyện Tu Mơ Rông | | x | CMGD | |
| 11 | | x | Km172+674 | | 5350 | Đường 4 xã phía Tây (Đường huyện 67) | x | | CMGD | NKH |
| 12 | x | | Km174+774 | 7120 | | Đường nội trung tâm huyện Tu Mơ Rông | x | | CMGD | |
| 13 | | x | Km175+314 | | 2640 | Đường nội trung tâm huyện Tu Mơ Rông | | x | CMGD | |
| 14 | x | | Km178+374 | | | Đường huyện ĐH62 (Đi thủy điện ĐăkPsi 3,4) | x | | CMGD | NKH |
| 15 | x | | Km180+394 | 5620 | | Đường tránh đèo Măng Rơi | x | | CMGD | |
| 16 | | x | Km180+974 | | 5660 | Đường vào thôn Đăk Hà, xã Đăk Hà | x | | CMGD | |
| 17 | x | x | Km182+624 | 2230 | 1650 | Đường ra khu sản xuất | x | | CMGD | |
| 18 | x | | Km187+224 | 4600 | | Đường huyện ĐH 51 (đường KT 86 nối dài) | x | | CMGD | NKH |
| 19 | | x | Km187+534 | | 4910 | Đường vào thôn Đăk Mông | x | | CMGD | |
| 20 | x | x | Km189+104 | 1880 | 1570 | Đường tỉnh 678, phải Chợ Đăk Trâm | x | | CMGD | NKH |
| 21 | x | | Km190+104 | | | Cửa hàng xăng dầu Hoàng Nhi | x | | CMGD | |

| | | | | | | | | | | |
|------------------------|---|---|-----------|------|------|---|---|--|------|-----|
| 22 | | x | Km190+724 | | 1620 | Đường vào thôn Đăk Rô Gia | x | | CMGD | |
| 23 | x | | Km191+724 | 2620 | | Đường ra khu sản xuất | x | | CMGD | |
| 24 | x | | Km194+784 | 3060 | | Đường ra khu sản xuất | x | | CMGD | |
| 25 | | x | Km195+284 | | 4560 | Đường vào mỏ đá Ngọc Tụ | x | | CMGD | |
| 26 | | x | Km197+124 | | 1840 | Đường huyện 53 | x | | CMGD | NKH |
| 27 | x | | Km197+724 | 2940 | | Đường vào nghĩa trang nhân dân xã Kon Đào | x | | CMGD | |
| 28 | | x | Km198+194 | | 1070 | Đường vào lô cao su | x | | CMGD | |
| 29 | x | | Km199+124 | 1400 | | Đường vào lô cao su | x | | CMGD | |
| 30 | | x | Km201+124 | | | Cửa hàng xăng dầu Thanh Nhân | x | | CMGD | |
| 31 | x | | Km202+074 | 2950 | | Đường vào đập thủy lợi | x | | CMGD | |
| 32 | | x | Km202+544 | | 4350 | Đường vào khóm 2 | x | | CMGD | |
| 33 | x | | Km203+384 | 1310 | | Đường Lý Nam Đế | x | | CMGD | ĐTH |
| 34 | | x | Km203+924 | | 1380 | Đường Ngô Đức Đệ | x | | CMGD | ĐTH |
| 35 | x | | Km204+194 | 810 | | Đường Lê Quý Đôn | x | | CMGD | ĐTH |
| Điểm cuối tuyến | | | Km204+624 | | | Giao với đường Hồ Chí Minh | | | | |

Bảng số 05: Tổng hợp Quy hoạch các điểm đầu nối vào Quốc lộ 40

| TT | Tính chất giao cắt (phải, trái, ngã tư) | | Lý trình | Khoảng cách hai ĐĐN (m) | | Tên tuyến giao cắt/ công trình | Điểm đầu nối | | Hình thức đầu nối | |
|------------------------|---|------|----------|-------------------------|------|---|--------------|-----|-------------------|-------------|
| | Trái | Phải | | Trái | Phải | | Cũ | Mới | Giai đoạn | Giai đoạn |
| | | | | | | | | | 2012 - 2020 | 2020 - 2030 |
| Điểm đầu tuyến | | | Km0+0 | | | Giao đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 14C | | | | |
| 1 | x | x | Km1+950 | 1950 | 1950 | Đường huyện ĐH.77 | x | | CMGD | NKH |
| 2 | x | x | Km3+300 | 1350 | 1350 | Đường QH thị trấn | | x | CMGD | |
| 3 | | x | Km4+485 | | 1185 | Điểm trường thôn Ngọc Thụ 1 | x | | CMGD | |
| 4 | x | | Km6+380 | 1780 | | Điểm trường thôn Ngọc Tiên 1 | x | | CMGD | |
| 5 | x | | Km7+710 | 5760 | | Đường vào thôn Ngọc Hải | x | | CMGD | |
| 6 | | x | Km8+850 | | 6900 | Đường quy hoạch | x | | CMGD | |
| 7 | x | | Km9+300 | 1590 | | Đường vào thôn Đăk Mê | x | | CMGD | |
| 8 | | x | Km10+200 | | | Cửa hàng xăng dầu dự kiến 6, huyện Ngọc Hồi | | x | CMGD | |
| 9 | x | | Km11+000 | 1700 | | Đường vào thôn Ta Ka | x | | CMGD | |
| 10 | | x | Km12+600 | | 3750 | Đường vào thôn Iệt | x | | CMGD | |
| 11 | x | | Km13+100 | 2100 | | Đường đi cửa khẩu 18, Cẩm Pu Chía | x | | CMGD | NKH |
| 12 | | x | Km18+350 | | 5750 | Đường D4 | x | | CMGD | |
| 13 | x | | Km18+850 | 5750 | | Đường D1 | x | | CMGD | |
| Điểm cuối tuyến | | | Km20+000 | | | Tại Trung tâm kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y | | | | |